

**BỘ THƯƠNG MẠI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2006/TT-BTM

*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2006***THÔNG TƯ****Hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa**

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Thương mại hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

**I. QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Thông tư này hướng dẫn cách xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy quy định tại Điều 8 của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập sẽ áp dụng quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu để xác định xuất xứ cho hàng hóa đó;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế quan hoặc phi thuế quan theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập sẽ áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định chi tiết các quy tắc xuất xứ thuộc các điều ước quốc tế nói trên.

## 2. Nguyên tắc chung

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo hướng dẫn tại Thông tư này sẽ có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.

## II. CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

### 1. Tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”

a) “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi về mã số HS của hàng hóa ở cấp bốn (04) số so với mã số HS của nguyên liệu không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra sản phẩm đó;

b) Mã số HS ở cấp bốn (04) số của hàng hóa nêu tại điểm a, khoản 1, mục II của Thông tư này được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành.

### 2. Tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm của giá trị”

a) “Tỷ lệ phần trăm của giá trị” là phần giá trị gia tăng có được sau khi một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, gia công, chế biến các nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này so với tổng trị giá của hàng hóa được sản xuất ra;

b) Phần giá trị gia tăng nói trên phải đạt ít nhất 30% của giá trị hàng hóa được sản xuất ra và được thể hiện theo công thức sau:

Giá FOB - Giá nguyên liệu không có xuất xứ  
từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất

x 100% ≥ 30%

Giá FOB

c) “Nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất” bao gồm nguyên liệu có xuất xứ từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác và nguyên liệu không rõ xuất xứ;

d) “Giá nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất” là giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp (đối với nguyên liệu có xuất xứ từ



một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác) hoặc giá tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (đối với nguyên liệu không rõ xuất xứ) dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng;

đ) “Giá FOB” là giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau:

- Giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác;
- “Các chi phí khác” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu;
- “Giá xuất xưởng” = Chi phí sản xuất + Lợi nhuận;
- “Chi phí sản xuất” = Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí nhân công + Chi phí phân bổ;
- “Chi phí nguyên vật liệu” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;
- “Chi phí nhân công” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phụ lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;
- “Chi phí phân bổ” bao gồm:
  - + Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố);
  - + Các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị;
  - + An ninh nhà máy;
  - + Bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm);
  - + Các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện, và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất);
  - + Nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo;
  - + Khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị;
  - + Tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa);

- + Kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm;
- + Lưu trữ trong nhà máy;
- + Xử lý các chất thải;
- + Các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu, như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

### **3. Tiêu chí "công đoạn gia công, chế biến hàng hóa"**

"Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa" là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

### **4. Nguyên tắc xác định xuất xứ của hàng hóa**

a) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì căn cứ vào các tiêu chí nêu trong Phụ lục đó để xác định xuất xứ;

b) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra không thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng duy nhất tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hóa" để xác định xuất xứ.

## **III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **1. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại để giải quyết theo địa chỉ:

Vụ Xuất Nhập khẩu - Bộ Thương mại

21 Ngô Quyền, Hà Nội

Điện thoại: 04-8262538

Fax: 04-8264696

Email: co@mot.gov.vn

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phan Thế Ruệ**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA**

(Kèm theo Thông tư số 08/2006/TT-BTM ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyên đổi cơ bản
03..	<b>Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>	
0306..	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	Đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
0307..	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	Đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
05..	<b>Chương 5 - Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác</b>	
5040	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	Chuyển từ bất kỳ chương nào khác và đã rửa sạch, tuyển chọn, ngâm muối hoặc sấy khô
08..	<b>Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa</b>	



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
0801..	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Đã bóc vỏ và lột vỏ và phải đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị.
<b>09..</b>	<b>Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị</b>	
0901..	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	Đã rang và phải đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
<b>17..</b>	<b>Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường</b>	
1701..	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	Chuyển từ bất kỳ chương nào khác
<b>18..</b>	<b>Chương 18 - Cacao và các chế phẩm từ cacao</b>	
1804.00.00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
1806..	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
<b>30..</b>	<b>Chương 30 - Dược phẩm</b>	Các nhóm thuộc chương này có thể được chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
3004..	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 3003; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
31..	<b>Chương 31 - Phân bón</b>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
32..	<b>Chương 32 - Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực</b>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
33..	<b>Chương 33 - Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
34..	<b>Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp</b>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
39..	<b>Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic</b>	
3917..	Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic (ví dụ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3918..	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong chú giải 9 của chương này	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
3919..	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3920..	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3921..	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3922..	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3923..	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3924..	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3925..	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
3926..	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	Chỉ được phép chuyển sang từ nhóm 39.01 đến nhóm 39.15
<b>40..</b>	<b>Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>	
4007.00.00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
4008..	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4009..	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4010..	Băng tải hoặc đai tải bằng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4011..	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4012..	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4013..	Săm các loại, bằng cao su	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4014..	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4015..	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
4016..	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
4017.00.00	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỷ lệ phần trăm của giá trị
<b>42..</b>	<b>Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)</b>	
4202..	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng gắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải được cắt, ghép nối, thành hình
4203..	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải được cắt, ghép nối, thành hình



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
<b>43..</b>	<b>Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>	
4302..	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được làm mềm
4303..	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, ghép nối
4304..	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, ghép nối
<b>48..</b>	<b>Chương 48 - Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông</b>	
4817..	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cactông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các loại văn phòng phẩm	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn
4818..	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh,	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt và loại trừ những chất có hại cho sức khỏe

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
4819..	Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn
4820..	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn
4821..	Các loại nhãn bằng giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa in	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn
4822..	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc cactông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn
4823..	Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và đã được cắt, đóng hoặc in ấn



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
<b>52..</b>	<b>Chương 52 - Bông</b>	
5204..	Chi khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5205, 5206 và 5207
5205..	Sợi bông, (trừ chi khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5204, 5206 và 5207
5206..	Sợi bông (trừ chi khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5204, 5205 và 5207
5207..	Sợi bông (trừ chi khâu), đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5204, 5205 và 5206
5208..	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5209
5209..	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5208
5210..	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5211
5211..	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5210
<b>54..</b>	<b>Chương 54 - Sợi filament nhân tạo</b>	
5401..	Chi khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 5402 đến 5406

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
5402..	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5401 hoặc 5406
5403..	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5401 hoặc 5406
5404..	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5401 hoặc 5406
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5401 hoặc 5406
5406..	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 5401 đến 5405
<b>55..</b>	<b>Chương 55 - Xơ, sợi staple nhân tạo</b>	
5501..	Tô (tow) filament tổng hợp	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5401 đến 5406
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5401 đến 5406
5503..	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5401 đến 5406, 5501 và 5505
5504..	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5401 đến 5406, 5502 và 5505



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
5506..	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5401 đến 5406, 5501, 5503 và 5505
5507	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 5401 đến 5406, 5502, 5504 và 5505
5508..	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào trừ từ nhóm 5409 đến 5511
5509..	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5408 hoặc 5511
5510..	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5408 hoặc 5511
5511..	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 5408 đến 5510
5513..	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5514
5514..	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m <sup>2</sup>	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 5513
61..	<b>Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>	
6101..	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo	Cắt may, khâu hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6102..	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	Cắt may, khâu hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm
6103..	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	Cắt may, khâu hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm
6104..	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	Cắt may, khâu hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm
6115..	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	Cắt may, khâu chế hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm
6116..	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	Cắt may, khâu chế hoặc dệt kim, tết kết thành sản phẩm
6117..	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác;	Cắt may, khâu chế hoặc dệt kim, tết kết

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	thành sản phẩm
<b>62..</b>	<b>Chương 62 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>	
6201..	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	Cắt may, khâu thành sản phẩm
6202..	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	Cắt may, khâu thành sản phẩm
6203..	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Cắt may, khâu thành sản phẩm
6204..	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Cắt may, khâu thành sản phẩm
6205..	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	Cắt may, khâu thành sản phẩm
6206..	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Cắt may, khâu thành sản phẩm





Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
<b>72..</b>	<b>Chương 72 - Gang và thép</b>	
7209..	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 7208 và 7211
7210..	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 7208, 7209 và 7211
7212..	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7217..	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7220..	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 7219
<b>82..</b>	<b>Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng</b>	
8206.00.00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 82.02 đến 82.05
<b>84..</b>	<b>Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng</b>	
8431..	Các bộ phận chi sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 84.25 đến 84.30	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 84.25 đến 84.30



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
8457..	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 84.58 đến 84.65
8466..	Các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 84.56 đến 84.65
87..	<b>Chương 87 - Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>	
8712..	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
89..	<b>Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi</b>	
8901..	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoài nhóm 89.02 hoặc 89.03
8902..	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoài nhóm 89.01 hoặc 89.03
8903..	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca-nô	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoài nhóm 89.01 hoặc 89.02
8905..	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ từ nhóm 89.01 đến 89.04, 89.06 và 89.08



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
8906..	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh, trừ thuyền dùng mái chèo	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 89.03 hoặc 89.05
8907..	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác trừ nhóm 89.03 hoặc 89.05
90..	<b>Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>	
9004..	Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải chế tạo gọng kính, mắt kính và lắp ráp
91..	<b>Chương 91 - Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng</b>	
9101..	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9102..	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9103..	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
9104..	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9105..	Đồng hồ thời gian loại khác	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9106..	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9107.00.00	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9108 và 9109 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9108..	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9110 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9109..	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9110 và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9110..	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 9114 và phải trải qua lắp ráp

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
94..	hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô  <b>Chương 94 - Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép</b>	công nghiệp
9405..	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải bao gồm cả việc chế tạo giá đèn và lắp ráp
95..	<b>Chương 95 - Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng</b>	
9502..	Búp bê hình người	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9503..	Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9504..	Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp



Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	(pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
9505..	Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9506..	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
9507..	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác và phải trải qua lắp ráp công nghiệp
<b>96..</b>	<b>Chương 96 - Các mặt hàng khác</b>	
9601..	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và trải qua quá trình điêu khắc
9602..	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và trải qua quá trình điêu khắc

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
	liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm	
9613..	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bật	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải làm được vỏ
9617..	Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác và phải làm được vỏ

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Điện thoại: 04.82333947; 04.82311182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng